

BẢNG PHÂN TÍCH NHU CẦU TÀI CHÍNH

A-Thông tin chung

1. Thông tin cá nhân:

Họ tên Bên mua bảo hiểm:Luong Vinh

Ngày sinh:01/01/1990

Giới tính:☒ Nam ☐ Nữ

Tình trạng hôn nhân:☐ Độc thân ☒ Đã kết hôn

Nghề nghiệp:Nhân viên kiểm toán

2. Khả năng tài chính

Thu nhập Bên mua bảo hiểm theo tháng:100 triệu VNĐ

Thu nhập Bên mua bảo hiểm theo năm:1.200 triệu VNĐ

Thu nhập cả gia đình theo tháng:100 triệu VNĐ

Thu nhập cả gia đình theo năm:1.200 triệu VNĐ

Số tiền dành cho BHNT trên thu nhập cả gia đình theo năm:100 triệu VNĐ

Thời gian dự định đóng phí BHNT:30.0 năm

Nguồn thu nhập của Bên mua bảo hiểm từ:Thu nhập thường xuyên

B-Nhu cầu của quý khách và kế hoạch tài chính					
Nhu cầu trọng tâm		Nhu cầu Quý khách quan tâm	Số tiền cần thiết ước tính (A) VNĐ	Khoản tiết kiệm/ Đầu tư/ hợp đồng bảo hiểm hiện có cho nhu cầu này (B) VNĐ	Khoản chênh lệch tối thiểu cần bảo hiểm (C=A-B) VNĐ
Bảo vệ tài chính	Rủi ro tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn	☐			
	Rủi ro tai nạn	☐			
	Rủi ro bệnh hiểm nghèo	☒	1.000.000.000	100.000.000	900.000.000
Tiết kiệm/Tích lũy tài chính	Kế hoạch học vấn của con	☐			
	Kế hoạch cho tuổi hưu an nhàn	☐			
Đầu tư	Đầu tư an toàn với lãi suất đảm bảo	☐			
	Đầu tư linh hoạt với lợi nhuận/rủi ro không đảm bảo	☐			

Nhu cầu gia tăng thêm bảo vệ cho bản thân và gia đình				
Chăm sóc sức khỏe	☐			
Bệnh hiểm nghèo	☐			
Tử vong, tai nạn, thương tật	☐			

C-Gợi ý sản phẩm

Tên sản phẩm chính	Lý do đề xuất
VLR7-Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung PRU-BẢO VỆ TỐI ƯU	Khách hàng có nhu cầu: Bảo vệ trước bệnh hiểm nghèo

D-Xác nhận của khách hàng

☒ Tôi xác nhận:

- Tư vấn viên đã thực hiện phân tích nhu cầu tài chính cho tôi.

- Tôi đã đọc và hoàn toàn hiểu rõ toàn bộ Bảng phân tích nhu cầu tài chính này.

- Tôi xác nhận những thông tin được cung cấp trên đây là chính xác, đầy đủ và tôi hiểu rằng việc cung cấp các thông tin không chính xác và đầy đủ sẽ ảnh hưởng đến kết quả của việc phân tích nhu cầu tài chính.

- Tôi quyết định lựa chọn sản phẩm phù hợp với nhu cầu tài chính của tôi theo như gợi ý của Tư vấn viên. Các thông tin tài chính được cung cấp tại tài liệu này sẽ là cơ sở để tôi chọn lựa gói sản phẩm và số tiền bảo hiểm như được thể hiện chi tiết tại Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm liên quan.

Khách hàng ký tên Ngày: 17/07/2024 14:36:39 Chữ ký: _____ Họ và tên: _____	Tư vấn viên ký tên Ngày: 17/07/2024 14:36:39 88888887 Chữ ký: _____ Họ và tên: NBUW TEST AGENCY Mã số: 88888887
--	---

*Lưu ý: Bảng phân tích này chỉ nhằm mục đích tìm hiểu nhu cầu và khả năng tài chính của Khách hàng khi tham gia bảo hiểm nhân thọ thông qua các sản phẩm bảo hiểm của Prudential Việt Nam. Số tiền được thể hiện qua phân tích này chỉ mang tính tương đối, không phản ánh chính xác số tiền thực tế cần phải có trong tương lai. Quý khách nên thường xuyên xem lại phân phân tích này với chuyên viên Tư vấn tài chính của Prudential Việt Nam, đặc biệt là khi có sự thay đổi về nhu cầu hoặc điều kiện kinh tế khác.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung PRU-BẢO VỆ TỐI ƯU
("PRU-BẢO VỆ TỐI ƯU")

Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung của Công ty TNHH BHNT Prudential Việt Nam
Nghịệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm liên kết đầu tư

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP	THÔNG TIN TƯ VẤN VIÊN
Công ty TNHH BHNT Prudential Việt Nam; Giấy phép: 15 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp; Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính Vốn điều lệ: 6.397,8 tỷ đồng; Trụ sở chính: Tầng 25, TTTM Sài Gòn, 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM; Email của Bộ phận dịch vụ khách hàng: customer.service@prudential.com.vn Điện thoại: (028) 39100999; Hotline: 1800 1 247; Website: http://www.prudential.com.vn/vi/ Trung tâm chăm sóc Khách Hàng: http://www.prudential.com.vn/vi/lien-he/	Họ và tên: NBUW TEST AGENCY Mã số đại lý: 88888887 Điện thoại: 0999999999 Địa chỉ liên hệ:

PRU-BẢO VỆ TỐI ƯU là một giải pháp bảo hiểm kết hợp giữa bảo vệ và đầu tư giúp đáp ứng được những nhu cầu chi tiêu ngắn hạn cũng như hiện thực hóa các ước mơ, các dự định trong tương lai.

Được chi trả lên đến 250% số tiền bảo hiểm cho 99 bệnh lý nghiêm trọng khác nhau	Quyền lợi đặc biệt cho 03 (ba) bệnh lý nghiêm trọng phổ biến nhất: Ung thư đe dọa tính mạng, Đột quỵ hoặc Nhồi máu cơ tim	Cân đối và chủ động xây dựng kế hoạch tài chính cho nhiều nhu cầu khác nhau của bạn và gia đình
--	---	---

Trọn vẹn an tâm để tận hưởng cuộc sống.

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM	5
II. THÔNG TIN CHI TIẾT	7
1. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM PRU-BẢO VỆ TỐI ƯU	7
2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỒ TRỢ	9
3. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM	11
4. GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ CÁC CHI PHÍ LIÊN QUAN	13
5. MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG	14
III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH	15
1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)	15
1.1. MINH HỌA VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG	15
1.2. MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	16
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)	19
2.1. MINH HỌA VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG	19
2.2. MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	22
XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN VIÊN VÀ BÊN MUA BẢO HIỂM	33



I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG	Họ và tên	Giới tính	Tuổi	Nghề nghiệp	Tăng phí	Lý do tăng phí	CMND/Hộ chiếu/ Khai sinh số
Bên mua bảo hiểm (BMBH):	Luong Vinh	Nam	34				
Người được bảo hiểm chính (NĐBH chính):	Luong Vinh	Nam	34	Nhân viên kiểm toán	Không		

Đơn vị tính: đồng

THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM			Người được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng (năm)	Thời hạn đóng phí dự kiến (năm)	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm (năm)
<u>Sản phẩm bảo hiểm chính</u>							
PRU-BẢO VỆ TỐI ƯU			Luong Vinh	65	65	500.000.000	12.625.000
<u>Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ</u>							
1	VCI2	BH Bệnh lý nghiêm trọng (a)	Luong Vinh	41	41	250.000.000	1.557.500
2	VCW2	BH Miễn đóng phí bệnh lý nghiêm trọng (a)		30	30		227.100

Tổng phí bảo hiểm của sản phẩm chính và (các) sản phẩm bổ trợ 14.409.600
Khoản đầu tư thêm đầu tiên -

	Năm	Nửa năm	Quý
Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính:	12.625.000	6.312.500	3.156.300
Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bổ trợ Nhóm 1:	1.784.600	892.300	446.200
Tổng phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính và (các) sản phẩm bổ trợ theo định kỳ:	14.409.600	7.204.800	3.602.500
Phương thức đóng phí bảo hiểm:	Tiền mặt		
Định kỳ đóng phí dự kiến:	Năm		

Ghi chú:

- (a) Bảo hiểm bổ trợ Nhóm 1: các sản phẩm bổ trợ có Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ vào Giá trị tài khoản hợp đồng và đồng thời có Phí bảo hiểm rủi ro được khấu trừ từ Giá trị tài khoản của hợp đồng.
- Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính và Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bổ trợ Nhóm 1 phải được đóng đầy đủ và đúng hạn trong thời hạn đóng phí bắt buộc là 5 năm.
 - Sản phẩm bảo hiểm chính và sản phẩm bổ trợ Nhóm 1 sẽ được đảm bảo duy trì hiệu lực ngay cả khi Giá trị tài khoản hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng không (0) với điều kiện Bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính và Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bổ trợ Nhóm 1 trong 5 Năm hợp đồng đầu tiên.



Bên mua bảo hiểm: Luong Vinh
Người được bảo hiểm chính: Luong Vinh

Minh họa số: 4568335/514678575
Tư vấn viên: NBUW TEST AGENCY

Phiên bản: PruQuote v4.3 -VLR7
Ngày: 17/07/2024 14:37:39

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

1. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM PRU-BẢO VỆ TỐI ƯU

A. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM RỦI RO

NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM CHÍNH	SỰ KIỆN BẢO HIỂM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
Luong Vinh	Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn (TTTBVV)	Giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm (500.000.000 đồng) và Giá trị tài khoản cơ bản, cộng với Giá trị tài khoản tích lũy thêm, nếu có, tính tại thời điểm tử vong của Người được bảo hiểm hoặc thời điểm xảy ra Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn.	Quyền lợi tử vong được chi trả nếu Người được bảo hiểm tử vong trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Nếu Người được bảo hiểm tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước sinh nhật lần thứ 4 của Người được bảo hiểm và trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, quyền lợi bảo hiểm sẽ được điều chỉnh chi tiết theo điểm 9.3 của Quy tắc và Điều khoản. Quyền lợi thương tật toàn bộ và vĩnh viễn được chi trả nếu Người được bảo hiểm bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng ngay sau sinh nhật lần thứ 80 của Người được bảo hiểm.

B. QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ

QUYỀN LỢI ĐÁO HẠN	SỰ KIỆN	QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN					
HƯỞNG LÃI TỪ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG	Theo định kỳ hàng tháng	Giá trị tài khoản hợp đồng sẽ được tính lãi hàng tháng theo mức lãi suất đầu tư do Prudential công bố.	Giá trị tài khoản hợp đồng sẽ được tích lũy dựa vào lãi suất đầu tư công bố của quỹ liên kết chung và lãi suất đầu tư công bố này sẽ không thấp hơn lãi suất cam kết.					
			Năm hợp đồng	1	2 - 5	6 - 10	11 - 15	16+
			Lãi suất cam kết	4,0%	3,0%	2,5%	2,0%	1,0%
QUYỀN LỢI ĐÁO HẠN	Kết thúc thời hạn hợp đồng	100% Giá trị tài khoản hợp đồng	Hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực và Người được bảo hiểm còn sống vào Ngày Đáo hạn hợp đồng.					



C. QUYỀN LỢI THƯỜNG KHÁC

QUYỀN LỢI	SỰ KIỆN	CHI TIẾT QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
THƯỞNG DUY TRÌ HỢP ĐỒNG	Vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 10	- 100% Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của sản phẩm được xét thưởng trong năm hợp đồng đầu tiên sẽ được chi trả. - Thời gian xét thưởng là 5 Năm hợp đồng bắt đầu từ Năm hợp đồng thứ 6 đến hết Năm hợp đồng thứ 10.	- Hợp đồng bảo hiểm phải còn hiệu lực tại thời điểm nhận thưởng; và - Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm được xét thưởng (sản phẩm chính và/ hoặc sản phẩm bổ trợ Nhóm 1) được đóng đầy đủ và đúng hạn đến thời điểm xét Quyền lợi thưởng duy trì Hợp đồng; và - BMBH không rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản trong thời gian xét thưởng; và - BMBH không giảm Số tiền bảo hiểm của sản phẩm được xét thưởng đến thời gian xét thưởng.
	Vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 15 và mỗi 5 năm sau đó	- 75% Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của sản phẩm được xét thưởng trong năm hợp đồng đầu tiên sẽ được chi trả. - Thời gian xét thưởng là 5 Năm hợp đồng bắt đầu từ Năm hợp đồng thứ 11 đến hết Năm hợp đồng thứ 15 và mỗi 5 năm sau đó.	
THƯỞNG TRI ÂN KHÁCH HÀNG	Vào Ngày kỷ niệm Năm hợp đồng thứ 20 và mỗi 5 năm sau đó	4% Giá trị tài khoản cơ bản trung bình trong 60 tháng liền kề trước đó (được tính vào Ngày kỷ niệm tháng Hợp đồng) sẽ được chi trả vào Giá trị tài khoản cơ bản.	- Hợp đồng bảo hiểm phải còn hiệu lực tại thời điểm nhận thưởng.
		4% Giá trị tài khoản tích lũy thêm trung bình trong 60 tháng liền kề trước đó (được tính vào Ngày kỷ niệm tháng Hợp đồng) sẽ được chi trả vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm.	



II. THÔNG TIN CHI TIẾT
2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỒ TRỢ

Đơn vị tính: đồng

SẢN PHẨM		QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	CHI TIẾT QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
Người được bảo hiểm chính: LUONG VINH				
1	BH Bệnh lý nghiêm trọng	Chẩn đoán mắc Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu	50% Số tiền bảo hiểm của QLBH Bệnh lý nghiêm trọng.	Người được bảo hiểm được bảo vệ trước 35 Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu. Quyền lợi bảo hiểm này chỉ được chi trả một lần trong suốt Thời hạn bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm bồi trợ này, với điều kiện Người được bảo hiểm vẫn còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu được chẩn đoán xác định.
		Chẩn đoán mắc Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau	Được chi trả tối đa 2 Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau: Lần 1: 100% Số tiền bảo hiểm của bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng ⁽¹⁾ ; Lần 2: 200% Số tiền bảo hiểm của bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng nếu Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau lần thứ hai phải không cùng Nhóm Bệnh lý nghiêm trọng với Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau lần thứ nhất ⁽²⁾ .	Người được bảo hiểm được bảo vệ trước 64 Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau. ⁽¹⁾ Trừ đi Quyền lợi Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu đã chi trả (nếu có) nếu Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu đã chi trả thuộc cùng nhóm Bệnh lý nghiêm trọng với Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau lần thứ nhất. ⁽²⁾ Các quyền lợi Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu và giai đoạn sau lần thứ nhất đã chi trả (nếu có) sẽ được khấu trừ khi chi trả quyền lợi bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau lần thứ hai. Quyền lợi bảo hiểm này chỉ được chi trả với điều kiện Người được bảo hiểm vẫn còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau được chẩn đoán xác định. Ngay sau khi Quyền lợi bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau lần thứ hai được chấp thuận chi trả, sản phẩm bảo hiểm bồi trợ này sẽ chấm dứt hiệu lực.
		Quyền lợi 03 (ba) Bệnh lý nghiêm trọng	Được chi trả thêm 50% STBH nếu Người được bảo hiểm mắc một trong 03 bệnh lý nghiêm trọng (Ung thư đe dọa tính mạng, Đột quy hoặc Nhồi máu cơ tim).	Quyền lợi 03 (ba) Bệnh lý nghiêm trọng này chỉ được chi trả một lần trong suốt Thời hạn bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm bồi trợ này.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỒ TRỢ

Đơn vị tính: đồng

SẢN PHẨM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	CHI TIẾT QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
Người được bảo hiểm chính: LUONG VINH			
2	BH Miễn đóng phí bệnh lý nghiêm trọng	Chẩn đoán mắc Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau	Prudential sẽ đóng Phí bảo hiểm cơ bản còn lại của Hợp đồng cho đến hết thời hạn hợp đồng của bảo hiểm bồi trợ này hoặc khi Hợp đồng bảo hiểm đã ký kết chấm dứt hiệu lực, tùy trường hợp nào xảy ra trước.
Khoản phí bảo hiểm cơ bản còn lại sẽ được miễn đóng phí kể từ kỳ phí kế tiếp sau khi Người được bảo hiểm mắc phải Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau.			



II. THÔNG TIN CHI TIẾT

3. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

3.1. Loại trừ trường hợp tử vong

- a. Hành động tự tử, tự gây thương tích trong vòng 2 (hai) năm kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất (nếu có), tùy thuộc ngày nào xảy ra sau. Đối với phần tăng thêm của Số tiền bảo hiểm (nếu có), loại trừ do nguyên nhân tự tử theo quy định tại Điều này sẽ được áp dụng trong vòng 24 tháng tính từ ngày có hiệu lực của việc tăng Số tiền bảo hiểm hoặc khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất, tùy ngày nào đến sau; hoặc
- b. Do hành vi cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người thụ hưởng đối với Người được bảo hiểm; hoặc
- c. Nhiễm HIV; bị AIDS và/hoặc những bệnh liên quan đến AIDS; hoặc
- d. Tử vong do bị thi hành án tử hình.

3.2. Loại trừ trường hợp thương tật toàn bộ và vĩnh viễn

Tình trạng Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn của Người được bảo hiểm:

- a. Đã xảy ra trước Ngày hiệu lực hợp đồng, hoặc trước ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất; tùy ngày nào đến sau; hoặc
- b. Phát sinh từ:
 - Tự tử không thành dẫn đến Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn hay tự gây thương tích của Người được bảo hiểm, dù trong trạng thái tinh thần bình thường hay mất trí; hoặc
 - Tham gia các hoạt động hàng không, trừ khi với tư cách là hành khách trên các chuyến bay dân dụng; hoặc
 - Hành vi cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc người nhận quyền lợi bảo hiểm.

3.3. Loại trừ trường hợp mắc Bệnh lý nghiêm trọng

Prudential sẽ không chi trả các quyền lợi bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng nếu các dấu hiệu hay triệu chứng của bệnh xuất hiện:

- a. Trước Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất, tùy trường hợp nào xảy ra sau; hoặc trong vòng 90 ngày kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hay Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất, tùy trường hợp nào xảy ra sau, cho dù chưa có Chẩn đoán Bệnh lý nghiêm trọng; hoặc
- b. Hành động tự tử của Người được bảo hiểm trong vòng 2 (hai) năm kể từ ngày bảo hiểm bồi trợ này có hiệu lực hoặc được khôi phục; hoặc
- c. Mưu toan tự tử hay tự gây thương tích của Người được bảo hiểm dù trong trạng thái tinh thần táo hay bị mất trí; hoặc
- d. Hành vi phạm tội của Người được bảo hiểm, của Bên mua bảo hiểm, hoặc của Người thụ hưởng; hoặc
- e. Sử dụng chất ma túy, chất kích thích; chất có cồn; hoặc
- f. Nhiễm HIV; bị AIDS và/hoặc những bệnh liên quan đến AIDS ngoại trừ trường hợp nhiễm HIV trong khi thực hiện nhiệm vụ tại nơi làm việc như là một nhân viên y tế hoặc công an, cảnh sát; hoặc
- g. Tham gia các hoạt động hàng không, trừ khi với tư cách là hành khách trên các chuyến bay dân dụng, hoặc các hoạt động thể thao nguy hiểm.



3.4. Loại trừ trường hợp mắc Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn cuối

Các dấu hiệu hay triệu chứng của Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn cuối:

a. Phát sinh từ:

- Tự tử không thành hay tự gây thương tích của Người được bảo hiểm, dù trong trạng thái tinh thần bình thường hay mất trí; hoặc
- Sử dụng trái phép chất ma túy, chất kích thích (ngoại trừ việc sử dụng các loại thuốc dựa trên đơn thuốc của bác sĩ có thẩm quyền); hoặc

b. Xảy ra trên bệnh nhân nhiễm HIV/AIDS

LƯU Ý: Các điều khoản loại trừ trên đây chỉ mang tính chất tham khảo. Chi tiết về Điều khoản loại trừ được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản của sản phẩm.



II. THÔNG TIN CHI TIẾT

3. GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ CÁC CHI PHÍ LIÊN QUAN

- Phí bảo hiểm cơ bản (của sản phẩm chính):** khoản phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm chính. Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính sẽ được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản, sau khi trừ Phí ban đầu.
- Phí bảo hiểm cơ bản (của sản phẩm bổ trợ):** khoản phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm bổ trợ Nhóm 1. Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bổ trợ Nhóm 1 sẽ được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản, sau khi trừ Phí ban đầu.
- Phí bảo hiểm tích lũy thêm:** khoản tiền Bên mua bảo hiểm đóng thêm vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm sau khi đã đóng đầy đủ tất cả các khoản Phí bảo hiểm đến hạn. Phí bảo hiểm tích lũy thêm sẽ được phân bổ vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm, sau khi trừ Phí ban đầu.
- Giá trị tài khoản (GTTK) cơ bản:** số tiền được tích lũy từ khoản Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ sau khi trừ các Phí liên quan, nếu có.
- Giá trị tài khoản tích lũy thêm:** số tiền được tích lũy từ khoản Phí bảo hiểm tích lũy thêm được phân bổ sau khi trừ các Phí liên quan, nếu có.
- Giá trị tài khoản hợp đồng (GTTKHD):** tổng của Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản tích lũy thêm, nếu có.
- Phí ban đầu:** khoản Phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm tích lũy thêm, nếu có, trước khi các khoản Phí này được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản tích lũy thêm, tương ứng, như quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng		1	2	3	4	5+
% của Phí bảo hiểm cơ bản	Sản phẩm bảo hiểm chính	85%	75%	10%	5%	0%
	Sản phẩm Bảo hiểm bổ trợ Nhóm 1	70%	65%	10%	5%	0%
% của Phí bảo hiểm tích lũy thêm		2%	2%	2%	2%	2%

- Phí bảo hiểm rủi ro:** khoản Phí được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng vào Ngày hiệu lực Hợp đồng và các Ngày kỷ niệm tháng hợp đồng, để đảm bảo chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro cho sản phẩm bảo hiểm chính và (các) sản phẩm Bảo hiểm bổ trợ Nhóm 1, nếu có, theo cam kết trong Hợp đồng bảo hiểm.
- Phí quản lý hợp đồng:** khoản Phí được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng vào Ngày hiệu lực Hợp đồng và các Ngày kỷ niệm tháng hợp đồng để chi trả cho việc quản lý Hợp đồng bảo hiểm và cung cấp các thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm. Phí quản lý hợp đồng là 40.000 đồng/ tháng và không thay đổi trong suốt thời hạn hợp đồng.
- Phí quản lý quỹ:** khoản Phí được khấu trừ trước khi công bố lãi suất đầu tư để chi trả cho các hoạt động quản lý Quỹ Liên kết chung. Phí quản lý quỹ tối đa là 2,0%/năm tính trên Giá trị tài khoản hợp đồng. Mức quản lý quỹ tối đa này có thể thay đổi tùy thuộc vào sự chấp thuận của Bộ Tài chính.
- Phí rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng:** Bên mua bảo hiểm không phải chịu bất kỳ khoản phí nào khi rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng
- Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn:** Bên mua bảo hiểm không phải chịu bất kỳ khoản phí nào khi yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Ghi chú:

- Các thay đổi về Phí ban đầu, Phí bảo hiểm rủi ro, hoặc mức tối đa của Phí quản lý quỹ (nếu có) sẽ được Prudential thông báo bằng văn bản cho Bên mua bảo hiểm ít nhất 3 tháng trước thời điểm chính thức thay đổi.
- Bảng minh họa quyền lợi này dựa trên giả định Phí bảo hiểm được đóng theo định kỳ hàng năm, do đó, giá trị tài khoản hợp đồng có thể sẽ khác đối với các định kỳ đóng phí khác.



II. THÔNG TIN CHI TIẾT
4. MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG
THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

PRU-BẢO VỆ TỐI ƯU thuộc Quỹ Liên kết chung có các thông tin như sau:

Mục tiêu	Chính sách và rủi ro đầu tư	Lĩnh vực đầu tư
Tạo thu nhập ổn định với khả năng tăng trưởng vốn trung và dài hạn	Đầu tư chủ yếu vào các danh mục đầu tư bằng đồng Việt Nam có thu nhập ổn định. Mức độ tăng trưởng/ rủi ro: Trung bình/ thấp	Trái phiếu Chính Phủ, trái phiếu đô thị, trái phiếu công ty và tài khoản tiền gửi ngân hàng.

Quỹ liên kết chung được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments.
Để tham khảo thông tin về sản phẩm, chính sách đầu tư và hoạt động của quỹ liên kết chung, vui lòng tham khảo tại Quy tắc và Điều khoản và:
<https://www.prudential.com.vn/vi/san-pham-bao-hiem-nhan-tho/pru-bao-ve-toi-uu/>
<https://www.prudential.com.vn/vi/ke-hoach-dau-tu/>

LÃI SUẤT ĐẦU TƯ CÔNG BỐ

Lãi Suất Đầu Tư Công Bố				
Năm	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
2019	5,00%	5,00%	5,25%	5,25%
2020	5-6,50%	5-6,50%	5,10%	5,10%
2021	5,10%	5-5,10%	5,00%	5,00%
2022	5,00%	5,00%	5,00%	5,00%
2023	5,50%	5,25%	5,25%	5,25%
Bình quân năm của 5 năm liên tiếp gần nhất: 5,1%				

Ghi chú:
• Kết quả hoạt động của Quỹ liên kết chung trong quá khứ dùng để tham khảo và không phải là cơ sở để đảm bảo chắc chắn về kết quả hoạt động của Quỹ liên kết chung trong tương lai.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng Đơn vị tính: ngàn đồng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
1 / 35	14.410	-	14.410	11.980	-	11.980	2.430	-	2.430	480	1.589	1.589	1.589
2 / 36	14.410	-	14.410	10.629	-	10.629	3.781	-	3.781	480	1.692	1.692	1.692
3 / 37	14.410	-	14.410	1.441	-	1.441	12.969	-	12.969	480	1.812	1.812	1.811
4 / 38	14.410	-	14.410	720	-	720	13.690	-	13.690	480	1.942	1.942	1.941
5 / 39	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	2.081	2.080	2.078
6 / 40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	2.266	2.265	2.261
7 / 41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	2.535	2.532	2.527
8 / 42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	2.771	2.766	2.759
9 / 43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.035	3.029	3.019
10 / 44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.333	3.326	3.313
11 / 45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.658	3.648	3.632
12 / 46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.980	3.967	3.947
13 / 47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	4.332	4.316	4.292
14 / 48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	4.730	4.711	4.683
15 / 49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	5.153	5.131	5.098
16 / 50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	(**)	5.597	5.559
17 / 51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	(**)	6.079
18 / 52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(**)
Tổng/Cộng đôn	72.048	-	72.048	24.771	-	24.771	47.277	-	47.277	8.160	44.907	50.400	56.276

(*) Từ năm hợp đồng 21 trở đi, lãi suất cam kết của năm hợp đồng tương ứng được dùng để minh họa.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại ⁽⁵⁾
1 / 35	14.410	2.430	500.000	-	-	-	413	-	413	500.000	413
2 / 36	14.410	3.781	500.000	-	-	-	2.113	-	2.113	500.000	2.113
3 / 37	14.410	12.969	500.000	-	-	-	13.205	-	13.205	500.000	13.205
4 / 38	14.410	13.690	500.000	-	-	-	25.239	-	25.239	500.000	25.239
5 / 39	14.410	14.410	500.000	-	-	-	38.236	-	38.236	500.000	38.236
6 / 40	-	-	500.000	-	-	-	36.409	-	36.409	500.000	36.409
7 / 41	-	-	500.000	-	-	-	34.263	-	34.263	500.000	34.263
8 / 42	-	-	500.000	-	-	-	31.826	-	31.826	500.000	31.826
9 / 43	-	-	500.000	-	-	-	29.059	-	29.059	500.000	29.059
10 / 44	-	-	500.000	-	-	-	25.921	-	25.921	500.000	25.921
11 / 45	-	-	500.000	-	-	-	22.256	-	22.256	500.000	22.256
12 / 46	-	-	500.000	-	-	-	18.193	-	18.193	500.000	18.193
13 / 47	-	-	500.000	-	-	-	13.694	-	13.694	500.000	13.694
14 / 48	-	-	500.000	-	-	-	8.702	-	8.702	500.000	8.702
15 / 49	-	-	500.000	-	-	-	3.183	-	3.183	500.000	3.183
16 / 50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(**)
Tổng/ Cộng dồn	72.048	47.277		-	-	-					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất cam kết) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo								
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại ⁽⁵⁾	
1 / 35	14.410	2.430	500.000	-	-	-	413	-	413	500.000	413	
2 / 36	14.410	3.781	500.000	-	-	-	2.128	-	2.128	500.000	2.128	
3 / 37	14.410	12.969	500.000	-	-	-	13.290	-	13.290	500.000	13.290	
4 / 38	14.410	13.690	500.000	-	-	-	25.456	-	25.456	500.000	25.456	
5 / 39	14.410	14.410	500.000	-	-	-	38.652	-	38.652	500.000	38.652	
6 / 40	-	-	500.000	-	-	-	37.209	-	37.209	500.000	37.209	
7 / 41	-	-	500.000	-	-	-	35.442	-	35.442	500.000	35.442	
8 / 42	-	-	500.000	-	-	-	33.375	-	33.375	500.000	33.375	
9 / 43	-	-	500.000	-	-	-	30.968	-	30.968	500.000	30.968	
10 / 44	-	-	500.000	-	-	-	28.175	-	28.175	500.000	28.175	
11 / 45	-	-	500.000	-	-	-	24.956	-	24.956	500.000	24.956	
12 / 46	-	-	500.000	-	-	-	21.298	-	21.298	500.000	21.298	
13 / 47	-	-	500.000	-	-	-	17.158	-	17.158	500.000	17.158	
14 / 48	-	-	500.000	-	-	-	12.470	-	12.470	500.000	12.470	
15 / 49	-	-	500.000	-	-	-	7.190	-	7.190	500.000	7.190	
16 / 50	-	-	500.000	-	-	-	1.249	-	1.249	500.000	1.249	
17 / 51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(**)	
Tổng/ Cộng dồn	72.048	47.277		-	-	-						

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 3,5%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo								
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại ⁽⁵⁾	
1 / 35	14.410	2.430	500.000	-	-	-	423	-	423	500.000	423	
2 / 36	14.410	3.781	500.000	-	-	-	2.176	-	2.176	500.000	2.176	
3 / 37	14.410	12.969	500.000	-	-	-	13.514	-	13.514	500.000	13.514	
4 / 38	14.410	13.690	500.000	-	-	-	26.013	-	26.013	500.000	26.013	
5 / 39	14.410	14.410	500.000	-	-	-	39.719	-	39.719	500.000	39.719	
6 / 40	-	-	500.000	-	-	-	38.794	-	38.794	500.000	38.794	
7 / 41	-	-	500.000	-	-	-	37.553	-	37.553	500.000	37.553	
8 / 42	-	-	500.000	-	-	-	36.016	-	36.016	500.000	36.016	
9 / 43	-	-	500.000	-	-	-	34.138	-	34.138	500.000	34.138	
10 / 44	-	-	500.000	-	-	-	31.871	-	31.871	500.000	31.871	
11 / 45	-	-	500.000	-	-	-	29.168	-	29.168	500.000	29.168	
12 / 46	-	-	500.000	-	-	-	26.014	-	26.014	500.000	26.014	
13 / 47	-	-	500.000	-	-	-	22.356	-	22.356	500.000	22.356	
14 / 48	-	-	500.000	-	-	-	18.124	-	18.124	500.000	18.124	
15 / 49	-	-	500.000	-	-	-	13.265	-	13.265	500.000	13.265	
16 / 50	-	-	500.000	-	-	-	7.702	-	7.702	500.000	7.702	
17 / 51	-	-	500.000	-	-	-	1.341	-	1.341	500.000	1.341	
18 / 52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(**)	
Tổng/ Cộng dồn	72.048	47.277		-	-	-						

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 4,75%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng Đơn vị tính: ngàn đồng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
1 / 35	14.410	-	14.410	11.980	-	11.980	2.430	-	2.430	480	1.589	1.589	1.589
2 / 36	14.410	-	14.410	10.629	-	10.629	3.781	-	3.781	480	1.692	1.692	1.692
3 / 37	14.410	-	14.410	1.441	-	1.441	12.969	-	12.969	480	1.812	1.812	1.811
4 / 38	14.410	-	14.410	720	-	720	13.690	-	13.690	480	1.942	1.942	1.941
5 / 39	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	2.081	2.080	2.078
6 / 40	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	2.231	2.230	2.226
7 / 41	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	2.450	2.446	2.440
8 / 42	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	2.629	2.622	2.612
9 / 43	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	2.825	2.815	2.800
10 / 44	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	3.043	3.028	3.005
11 / 45	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	3.213	3.190	3.158
12 / 46	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	3.422	3.386	3.342
13 / 47	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	3.641	3.590	3.530
14 / 48	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	3.889	3.818	3.739
15 / 49	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	4.138	4.044	3.940
16 / 50	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	4.346	4.217	4.081
17 / 51	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	4.647	4.465	4.290
18 / 52	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	4.949	4.702	4.479
19 / 53	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	5.303	4.975	4.691
20 / 54	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	5.707	5.277	4.917
21 / 55	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	5.952	5.420	4.978
22 / 56	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	6.397	5.802	5.309
23 / 57	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	6.876	6.212	5.662
24 / 58	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	7.314	6.575	5.963
25 / 59	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	7.727	6.904	6.223

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Đơn vị tính: ngàn đồng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
26 / 60	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	7.812	6.862	6.074
27 / 61	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	8.226	7.164	6.284
28 / 62	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	8.593	7.401	6.455
29 / 63	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	8.937	7.594	6.749
30 / 64	14.410	-	14.410	-	-	-	14.410	-	14.410	480	9.226	7.707	7.007
31 / 65	14.183	-	14.183	-	-	-	14.183	-	14.183	480	9.130	7.497	7.487
32 / 66	14.183	-	14.183	-	-	-	14.183	-	14.183	480	9.467	7.935	7.935
33 / 67	14.183	-	14.183	-	-	-	14.183	-	14.183	480	9.997	8.530	8.530
34 / 68	14.183	-	14.183	-	-	-	14.183	-	14.183	480	10.438	9.073	9.073
35 / 69	14.183	-	14.183	-	-	-	14.183	-	14.183	480	10.965	9.628	9.628
36 / 70	14.183	-	14.183	-	-	-	14.183	-	14.183	480	10.374	10.285	10.285
37 / 71	14.183	-	14.183	-	-	-	14.183	-	14.183	480	11.074	11.060	11.060
38 / 72	14.183	-	14.183	-	-	-	14.183	-	14.183	480	11.933	11.933	11.933
39 / 73	14.183	-	14.183	-	-	-	14.183	-	14.183	480	13.037	13.037	13.037
40 / 74	14.183	-	14.183	-	-	-	14.183	-	14.183	480	14.243	14.243	14.243
41 / 75	14.183	-	14.183	-	-	-	14.183	-	14.183	480	15.535	15.535	15.535
42 / 76	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
43 / 77	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
44 / 78	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
45 / 79	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
46 / 80	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
47 / 81	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
48 / 82	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
49 / 83	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
50 / 84	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-



III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Đơn vị tính: ngàn đồng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
51 / 85	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
52 / 86	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
53 / 87	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
54 / 88	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
55 / 89	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
56 / 90	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
57 / 91	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
58 / 92	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
59 / 93	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
60 / 94	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
61 / 95	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
62 / 96	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
63 / 97	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
64 / 98	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
65 / 99	12.625	-	12.625	-	-	-	12.625	-	12.625	480	-	-	-
Tổng/Cộng đôn	891.296	-	891.296	24.771	-	24.771	866.525	-	866.525	31.200	268.799	250.315	241.809

(*) Từ năm hợp đồng 21 trở đi, lãi suất cam kết của năm hợp đồng tương ứng được dùng để minh họa.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
1 / 35	14.410	2.430	500.000	-	-	-	413	-	413	500.000	413
2 / 36	14.410	3.781	500.000	-	-	-	2.113	-	2.113	500.000	2.113
3 / 37	14.410	12.969	500.000	-	-	-	13.205	-	13.205	500.000	13.205
4 / 38	14.410	13.690	500.000	-	-	-	25.239	-	25.239	500.000	25.239
5 / 39	14.410	14.410	500.000	-	-	-	38.236	-	38.236	500.000	38.236
6 / 40	14.410	14.410	500.000	-	-	-	51.214	-	51.214	500.000	51.214
7 / 41	14.410	14.410	500.000	-	-	-	64.295	-	64.295	500.000	64.295
8 / 42	14.410	14.410	500.000	-	-	-	77.521	-	77.521	500.000	77.521
9 / 43	14.410	14.410	500.000	-	-	-	90.879	-	90.879	500.000	90.879
10 / 44	14.410	14.410	500.000	14.410	-	-	118.761	-	118.761	500.000	118.761
11 / 45	14.410	14.410	500.000	-	-	-	132.101	-	132.101	500.000	132.101
12 / 46	14.410	14.410	500.000	-	-	-	145.497	-	145.497	500.000	145.497
13 / 47	14.410	14.410	500.000	-	-	-	158.940	-	158.940	500.000	158.940
14 / 48	14.410	14.410	500.000	-	-	-	172.401	-	172.401	500.000	172.401
15 / 49	14.410	14.410	500.000	10.807	-	-	196.686	-	196.686	500.000	196.686
16 / 50	14.410	14.410	500.000	-	-	-	208.355	-	208.355	500.000	208.355
17 / 51	14.410	14.410	500.000	-	-	-	219.838	-	219.838	500.000	219.838
18 / 52	14.410	14.410	500.000	-	-	-	231.132	-	231.132	500.000	231.132
19 / 53	14.410	14.410	500.000	-	-	-	242.182	-	242.182	500.000	242.182
20 / 54	14.410	14.410	500.000	10.807	9.293	-	273.037	-	273.037	500.000	273.037
21 / 55	14.410	14.410	500.000	-	-	-	283.854	-	283.854	500.000	283.854
22 / 56	14.410	14.410	500.000	-	-	-	294.331	-	294.331	500.000	294.331
23 / 57	14.410	14.410	500.000	-	-	-	304.432	-	304.432	500.000	304.432
24 / 58	14.410	14.410	500.000	-	-	-	314.194	-	314.194	500.000	314.194
25 / 59	14.410	14.410	500.000	10.807	12.242	-	346.689	-	346.689	500.000	346.689

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo								
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)	
26 / 60	14.410	14.410	500.000	-	-	-	356.372	-	356.372	500.000	356.372	
27 / 61	14.410	14.410	500.000	-	-	-	365.736	-	365.736	500.000	365.736	
28 / 62	14.410	14.410	500.000	-	-	-	374.826	-	374.826	500.000	374.826	
29 / 63	14.410	14.410	500.000	-	-	-	383.659	-	383.659	500.000	383.659	
30 / 64	14.410	14.410	500.000	10.807	15.080	-	418.177	-	418.177	500.000	418.177	
31 / 65	14.183	14.183	500.000	-	-	-	427.021	-	427.021	500.000	427.021	
32 / 66	14.183	14.183	500.000	-	-	-	435.615	-	435.615	500.000	435.615	
33 / 67	14.183	14.183	500.000	-	-	-	443.762	-	443.762	500.000	443.762	
34 / 68	14.183	14.183	500.000	-	-	-	451.548	-	451.548	500.000	451.548	
35 / 69	14.183	14.183	500.000	10.807	17.846	-	487.534	-	487.534	500.000	487.534	
36 / 70	14.183	14.183	500.000	-	-	-	495.822	-	495.822	500.000	495.822	
37 / 71	14.183	14.183	500.000	-	-	-	503.487	-	503.487	503.487	503.487	
38 / 72	14.183	14.183	500.000	-	-	-	510.367	-	510.367	510.367	510.367	
39 / 73	14.183	14.183	500.000	-	-	-	516.204	-	516.204	516.204	516.204	
40 / 74	14.183	14.183	500.000	10.807	20.512	-	552.208	-	552.208	552.208	552.208	
41 / 75	14.183	14.183	500.000	-	-	-	555.952	-	555.952	555.952	555.952	
42 / 76	12.625	12.625	500.000	-	-	-	573.781	-	573.781	573.781	573.781	
43 / 77	12.625	12.625	500.000	-	-	-	591.787	-	591.787	591.787	591.787	
44 / 78	12.625	12.625	500.000	-	-	-	609.974	-	609.974	609.974	609.974	
45 / 79	12.625	12.625	500.000	10.807	23.637	-	662.786	-	662.786	662.786	662.786	
46 / 80	12.625	12.625	500.000	-	-	-	681.682	-	681.682	681.682	681.682	
47 / 81	12.625	12.625	500.000	-	-	-	700.768	-	700.768	700.768	700.768	
48 / 82	12.625	12.625	500.000	-	-	-	720.044	-	720.044	720.044	720.044	
49 / 83	12.625	12.625	500.000	-	-	-	739.513	-	739.513	739.513	739.513	
50 / 84	12.625	12.625	500.000	10.807	28.687	-	798.671	-	798.671	798.671	798.671	

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo								
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản ⁽³⁾	GTTK tích lũy thêm (4)	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)	
51 / 85	12.625	12.625	500.000	-	-	-	818.927	-	818.927	818.927	818.927	
52 / 86	12.625	12.625	500.000	-	-	-	839.385	-	839.385	839.385	839.385	
53 / 87	12.625	12.625	500.000	-	-	-	860.047	-	860.047	860.047	860.047	
54 / 88	12.625	12.625	500.000	-	-	-	880.916	-	880.916	880.916	880.916	
55 / 89	12.625	12.625	500.000	10.807	34.262	-	947.064	-	947.064	947.064	947.064	
56 / 90	12.625	12.625	500.000	-	-	-	968.803	-	968.803	968.803	968.803	
57 / 91	12.625	12.625	500.000	-	-	-	990.760	-	990.760	990.760	990.760	
58 / 92	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.012.936	-	1.012.936	1.012.936	1.012.936	
59 / 93	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.035.334	-	1.035.334	1.035.334	1.035.334	
60 / 94	12.625	12.625	500.000	10.807	40.351	-	1.109.114	-	1.109.114	1.109.114	1.109.114	
61 / 95	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.132.474	-	1.132.474	1.132.474	1.132.474	
62 / 96	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.156.067	-	1.156.067	1.156.067	1.156.067	
63 / 97	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.179.897	-	1.179.897	1.179.897	1.179.897	
64 / 98	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.203.964	-	1.203.964	1.203.964	1.203.964	
65 / 99	12.625	12.625	500.000	10.807	47.000	-	1.286.079	-	1.286.079	1.286.079	1.286.079	
Tổng/ Cộng dồn	891.296	866.525			133.289	248.910	-					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất cam kết) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
1 / 35	14.410	2.430	500.000	-	-	-	413	-	413	500.000	413
2 / 36	14.410	3.781	500.000	-	-	-	2.128	-	2.128	500.000	2.128
3 / 37	14.410	12.969	500.000	-	-	-	13.290	-	13.290	500.000	13.290
4 / 38	14.410	13.690	500.000	-	-	-	25.456	-	25.456	500.000	25.456
5 / 39	14.410	14.410	500.000	-	-	-	38.652	-	38.652	500.000	38.652
6 / 40	14.410	14.410	500.000	-	-	-	52.158	-	52.158	500.000	52.158
7 / 41	14.410	14.410	500.000	-	-	-	65.916	-	65.916	500.000	65.916
8 / 42	14.410	14.410	500.000	-	-	-	79.977	-	79.977	500.000	79.977
9 / 43	14.410	14.410	500.000	-	-	-	94.333	-	94.333	500.000	94.333
10 / 44	14.410	14.410	500.000	14.410	-	-	123.384	-	123.384	500.000	123.384
11 / 45	14.410	14.410	500.000	-	-	-	138.877	-	138.877	500.000	138.877
12 / 46	14.410	14.410	500.000	-	-	-	154.713	-	154.713	500.000	154.713
13 / 47	14.410	14.410	500.000	-	-	-	170.896	-	170.896	500.000	170.896
14 / 48	14.410	14.410	500.000	-	-	-	187.411	-	187.411	500.000	187.411
15 / 49	14.410	14.410	500.000	10.807	-	-	215.083	-	215.083	500.000	215.083
16 / 50	14.410	14.410	500.000	-	-	-	232.739	-	232.739	500.000	232.739
17 / 51	14.410	14.410	500.000	-	-	-	250.761	-	250.761	500.000	250.761
18 / 52	14.410	14.410	500.000	-	-	-	269.173	-	269.173	500.000	269.173
19 / 53	14.410	14.410	500.000	-	-	-	287.950	-	287.950	500.000	287.950
20 / 54	14.410	14.410	500.000	10.807	10.708	-	328.590	-	328.590	500.000	328.590
21 / 55	14.410	14.410	500.000	-	-	-	340.498	-	340.498	500.000	340.498
22 / 56	14.410	14.410	500.000	-	-	-	352.140	-	352.140	500.000	352.140
23 / 57	14.410	14.410	500.000	-	-	-	363.487	-	363.487	500.000	363.487
24 / 58	14.410	14.410	500.000	-	-	-	374.582	-	374.582	500.000	374.582
25 / 59	14.410	14.410	500.000	10.807	14.585	-	410.849	-	410.849	500.000	410.849

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
26 / 60	14.410	14.410	500.000	-	-	-	422.130	-	422.130	500.000	422.130
27 / 61	14.410	14.410	500.000	-	-	-	433.219	-	433.219	500.000	433.219
28 / 62	14.410	14.410	500.000	-	-	-	444.181	-	444.181	500.000	444.181
29 / 63	14.410	14.410	500.000	-	-	-	455.059	-	455.059	500.000	455.059
30 / 64	14.410	14.410	500.000	10.807	17.826	-	494.565	-	494.565	500.000	494.565
31 / 65	14.183	14.183	500.000	-	-	-	505.814	-	505.814	505.814	505.814
32 / 66	14.183	14.183	500.000	-	-	-	516.736	-	516.736	516.736	516.736
33 / 67	14.183	14.183	500.000	-	-	-	527.169	-	527.169	527.169	527.169
34 / 68	14.183	14.183	500.000	-	-	-	537.160	-	537.160	537.160	537.160
35 / 69	14.183	14.183	500.000	10.807	21.138	-	578.639	-	578.639	578.639	578.639
36 / 70	14.183	14.183	500.000	-	-	-	587.926	-	587.926	587.926	587.926
37 / 71	14.183	14.183	500.000	-	-	-	596.528	-	596.528	596.528	596.528
38 / 72	14.183	14.183	500.000	-	-	-	604.337	-	604.337	604.337	604.337
39 / 73	14.183	14.183	500.000	-	-	-	611.115	-	611.115	611.115	611.115
40 / 74	14.183	14.183	500.000	10.807	24.254	-	651.809	-	651.809	651.809	651.809
41 / 75	14.183	14.183	500.000	-	-	-	656.550	-	656.550	656.550	656.550
42 / 76	12.625	12.625	500.000	-	-	-	675.384	-	675.384	675.384	675.384
43 / 77	12.625	12.625	500.000	-	-	-	694.406	-	694.406	694.406	694.406
44 / 78	12.625	12.625	500.000	-	-	-	713.619	-	713.619	713.619	713.619
45 / 79	12.625	12.625	500.000	10.807	27.723	-	771.554	-	771.554	771.554	771.554
46 / 80	12.625	12.625	500.000	-	-	-	791.538	-	791.538	791.538	791.538
47 / 81	12.625	12.625	500.000	-	-	-	811.722	-	811.722	811.722	811.722
48 / 82	12.625	12.625	500.000	-	-	-	832.108	-	832.108	832.108	832.108
49 / 83	12.625	12.625	500.000	-	-	-	852.698	-	852.698	852.698	852.698
50 / 84	12.625	12.625	500.000	10.807	33.150	-	917.451	-	917.451	917.451	917.451



III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo								
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản ⁽³⁾	GTTK tích lũy thêm (4)	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)	
51 / 85	12.625	12.625	500.000	-	-	-	938.894	-	938.894	938.894	938.894	
52 / 86	12.625	12.625	500.000	-	-	-	960.552	-	960.552	960.552	960.552	
53 / 87	12.625	12.625	500.000	-	-	-	982.426	-	982.426	982.426	982.426	
54 / 88	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.004.519	-	1.004.519	1.004.519	1.004.519	
55 / 89	12.625	12.625	500.000	10.807	39.136	-	1.076.776	-	1.076.776	1.076.776	1.076.776	
56 / 90	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.099.812	-	1.099.812	1.099.812	1.099.812	
57 / 91	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.123.079	-	1.123.079	1.123.079	1.123.079	
58 / 92	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.146.578	-	1.146.578	1.146.578	1.146.578	
59 / 93	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.170.313	-	1.170.313	1.170.313	1.170.313	
60 / 94	12.625	12.625	500.000	10.807	45.673	-	1.250.764	-	1.250.764	1.250.764	1.250.764	
61 / 95	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.275.541	-	1.275.541	1.275.541	1.275.541	
62 / 96	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.300.565	-	1.300.565	1.300.565	1.300.565	
63 / 97	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.325.839	-	1.325.839	1.325.839	1.325.839	
64 / 98	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.351.366	-	1.351.366	1.351.366	1.351.366	
65 / 99	12.625	12.625	500.000	10.807	52.811	-	1.440.767	-	1.440.767	1.440.767	1.440.767	
Tổng/ Cộng dồn	891.296	866.525		133.289	287.003	-						

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 3,5%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.



III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
1 / 35	14.410	2.430	500.000	-	-	-	423	-	423	500.000	423
2 / 36	14.410	3.781	500.000	-	-	-	2.176	-	2.176	500.000	2.176
3 / 37	14.410	12.969	500.000	-	-	-	13.514	-	13.514	500.000	13.514
4 / 38	14.410	13.690	500.000	-	-	-	26.013	-	26.013	500.000	26.013
5 / 39	14.410	14.410	500.000	-	-	-	39.719	-	39.719	500.000	39.719
6 / 40	14.410	14.410	500.000	-	-	-	53.924	-	53.924	500.000	53.924
7 / 41	14.410	14.410	500.000	-	-	-	68.585	-	68.585	500.000	68.585
8 / 42	14.410	14.410	500.000	-	-	-	83.766	-	83.766	500.000	83.766
9 / 43	14.410	14.410	500.000	-	-	-	99.476	-	99.476	500.000	99.476
10 / 44	14.410	14.410	500.000	14.410	-	-	130.131	-	130.131	500.000	130.131
11 / 45	14.410	14.410	500.000	-	-	-	147.675	-	147.675	500.000	147.675
12 / 46	14.410	14.410	500.000	-	-	-	165.864	-	165.864	500.000	165.864
13 / 47	14.410	14.410	500.000	-	-	-	184.724	-	184.724	500.000	184.724
14 / 48	14.410	14.410	500.000	-	-	-	204.266	-	204.266	500.000	204.266
15 / 49	14.410	14.410	500.000	10.807	-	-	235.338	-	235.338	500.000	235.338
16 / 50	14.410	14.410	500.000	-	-	-	256.932	-	256.932	500.000	256.932
17 / 51	14.410	14.410	500.000	-	-	-	279.338	-	279.338	500.000	279.338
18 / 52	14.410	14.410	500.000	-	-	-	302.615	-	302.615	500.000	302.615
19 / 53	14.410	14.410	500.000	-	-	-	326.780	-	326.780	500.000	326.780
20 / 54	14.410	14.410	500.000	10.807	11.975	-	374.642	-	374.642	500.000	374.642
21 / 55	14.410	14.410	500.000	-	-	-	387.454	-	387.454	500.000	387.454
22 / 56	14.410	14.410	500.000	-	-	-	400.062	-	400.062	500.000	400.062
23 / 57	14.410	14.410	500.000	-	-	-	412.441	-	412.441	500.000	412.441
24 / 58	14.410	14.410	500.000	-	-	-	424.641	-	424.641	500.000	424.641
25 / 59	14.410	14.410	500.000	10.807	16.527	-	464.036	-	464.036	500.000	464.036

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản ⁽³⁾	GTTK tích lũy thêm (4)	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
26 / 60	14.410	14.410	500.000	-	-	-	476.640	-	476.640	500.000	476.640
27 / 61	14.410	14.410	500.000	-	-	-	489.160	-	489.160	500.000	489.160
28 / 62	14.410	14.410	500.000	-	-	-	501.633	-	501.633	501.633	501.633
29 / 63	14.410	14.410	500.000	-	-	-	513.934	-	513.934	513.934	513.934
30 / 64	14.410	14.410	500.000	10.807	20.096	-	557.003	-	557.003	557.003	557.003
31 / 65	14.183	14.183	500.000	-	-	-	568.887	-	568.887	568.887	568.887
32 / 66	14.183	14.183	500.000	-	-	-	580.439	-	580.439	580.439	580.439
33 / 67	14.183	14.183	500.000	-	-	-	591.509	-	591.509	591.509	591.509
34 / 68	14.183	14.183	500.000	-	-	-	602.145	-	602.145	602.145	602.145
35 / 69	14.183	14.183	500.000	10.807	23.700	-	646.835	-	646.835	646.835	646.835
36 / 70	14.183	14.183	500.000	-	-	-	656.805	-	656.805	656.805	656.805
37 / 71	14.183	14.183	500.000	-	-	-	666.095	-	666.095	666.095	666.095
38 / 72	14.183	14.183	500.000	-	-	-	674.600	-	674.600	674.600	674.600
39 / 73	14.183	14.183	500.000	-	-	-	682.080	-	682.080	682.080	682.080
40 / 74	14.183	14.183	500.000	10.807	27.052	-	726.282	-	726.282	726.282	726.282
41 / 75	14.183	14.183	500.000	-	-	-	731.767	-	731.767	731.767	731.767
42 / 76	12.625	12.625	500.000	-	-	-	751.354	-	751.354	751.354	751.354
43 / 77	12.625	12.625	500.000	-	-	-	771.136	-	771.136	771.136	771.136
44 / 78	12.625	12.625	500.000	-	-	-	791.116	-	791.116	791.116	791.116
45 / 79	12.625	12.625	500.000	10.807	30.779	-	852.882	-	852.882	852.882	852.882
46 / 80	12.625	12.625	500.000	-	-	-	873.679	-	873.679	873.679	873.679
47 / 81	12.625	12.625	500.000	-	-	-	894.685	-	894.685	894.685	894.685
48 / 82	12.625	12.625	500.000	-	-	-	915.900	-	915.900	915.900	915.900
49 / 83	12.625	12.625	500.000	-	-	-	937.328	-	937.328	937.328	937.328
50 / 84	12.625	12.625	500.000	10.807	36.487	-	1.006.264	-	1.006.264	1.006.264	1.006.264

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo								
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản ⁽³⁾	GTTK tích lũy thêm (4)	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)	
51 / 85	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.028.595	-	1.028.595	1.028.595	1.028.595	
52 / 86	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.051.149	-	1.051.149	1.051.149	1.051.149	
53 / 87	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.073.930	-	1.073.930	1.073.930	1.073.930	
54 / 88	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.096.938	-	1.096.938	1.096.938	1.096.938	
55 / 89	12.625	12.625	500.000	10.807	42.780	-	1.173.762	-	1.173.762	1.173.762	1.173.762	
56 / 90	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.197.769	-	1.197.769	1.197.769	1.197.769	
57 / 91	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.222.015	-	1.222.015	1.222.015	1.222.015	
58 / 92	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.246.504	-	1.246.504	1.246.504	1.246.504	
59 / 93	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.271.238	-	1.271.238	1.271.238	1.271.238	
60 / 94	12.625	12.625	500.000	10.807	49.652	-	1.356.678	-	1.356.678	1.356.678	1.356.678	
61 / 95	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.382.513	-	1.382.513	1.382.513	1.382.513	
62 / 96	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.408.607	-	1.408.607	1.408.607	1.408.607	
63 / 97	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.434.962	-	1.434.962	1.434.962	1.434.962	
64 / 98	12.625	12.625	500.000	-	-	-	1.461.580	-	1.461.580	1.461.580	1.461.580	
65 / 99	12.625	12.625	500.000	10.807	57.157	-	1.556.429	-	1.556.429	1.556.429	1.556.429	
Tổng/ Cộng dồn	891.296	866.525			133.289	316.204	-					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 4,75%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

Ghi chú:

(1) Lãi suất minh họa chỉ mang tính tham khảo và không được đảm bảo. Mức lãi suất thực tế có thể cao hoặc thấp hơn mức lãi suất minh họa tùy thuộc vào kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung nhưng sẽ không thấp hơn mức lãi suất cam kết quy định trong bảng dưới đây:

Năm hợp đồng	1	2 - 5	6 - 10	11 - 15	16+
Lãi suất cam kết	4,0%	3,0%	2,5%	2,0%	1,0%

Mức lãi suất minh họa áp dụng cho năm hợp đồng thứ 1 đến 20, từ năm hợp đồng thứ 21 trở đi, tất cả minh họa đều sử dụng mức lãi suất cam kết (1%). Riêng với trường hợp minh họa tại mức lãi suất 3,5%, năm hợp đồng đầu tiên sử dụng mức lãi suất cam kết 4%.

- (2) Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu rút tiền bất kỳ lúc nào đối với Giá trị tài khoản tích lũy thêm và kể từ Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 2 trở đi đối với Giá trị tài khoản cơ bản. Khoản rút tiền sẽ được thực hiện theo thứ tự từ Giá trị tài khoản tích lũy thêm trước (nếu có), sau đó đến Giá trị tài khoản cơ bản.
- (3) Giá trị tài khoản cơ bản đã khấu trừ phí quản lý hợp đồng 40.000 đồng/tháng, phí bảo hiểm rủi ro, rút tiền, nếu có và đã bao gồm các khoản lãi tích lũy, khoản thưởng duy trì hợp đồng và khoản thưởng tri ân khách hàng, nếu có.
- (4) Giá trị tài khoản tích lũy thêm đã khấu trừ rút tiền, nếu có và bao gồm các khoản lãi tích lũy và khoản thưởng tri ân khách hàng, nếu có.
- (5) Giá trị hoàn lại là số tiền Bên mua bảo hiểm sẽ được nhận khi Hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt trước thời hạn. Giá trị hoàn lại bằng Giá trị tài khoản hợp đồng trừ các khoản nợ, nếu có.
- Nếu Giá trị tài khoản hợp đồng sau khi trừ đi phí quản lý hợp đồng và các phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0, hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực (ngoại trừ các điều kiện khác đã được quy định trong Quy tắc và Điều khoản sản phẩm). Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu khôi phục hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm trong vòng 24 tháng kể từ ngày Hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực theo quy định tại Quy tắc và Điều khoản.*



CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN KHÁC CỦA BẢN QUY TẮC, ĐIỀU KHOẢN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

1. Khai khai chính xác các thông tin cần thiết

Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm có trách nhiệm kê khai đầy đủ, chính xác và trung thực tất cả các thông tin cần thiết để Prudential đánh giá khả năng chấp nhận bảo hiểm cho Hợp đồng bảo hiểm này. Việc thẩm định sức khỏe, nếu có, không thay thế cho nghĩa vụ kê khai trung thực của Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm theo quy định tại điều này. Nếu có ý vi phạm nghĩa vụ trên, tùy từng trường hợp, Prudential sẽ có quyền không chịu trách nhiệm bảo hiểm hoặc chấp thuận bảo hiểm có điều kiện hoặc vẫn chấp thuận bảo hiểm.

2. Thời hạn cân nhắc

Trong vòng 21 ngày kể từ ngày nhận được Hợp đồng bảo hiểm và với điều kiện là chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm hoặc chưa có yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm nào, Bên mua bảo hiểm có quyền từ chối tiếp tục tham gia bảo hiểm bằng cách gửi thông báo bằng văn bản đến Prudential. Khi đó, Prudential sẽ hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm: (tổng) Phí bảo hiểm ban đầu đã đóng của Hợp đồng bảo hiểm không có lãi; trừ đi các chi phí xét nghiệm y khoa, nếu có.

3. Bảo đảm hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm

Trong 05 (năm) năm hợp đồng đầu tiên, Hợp đồng bảo hiểm sẽ được đảm bảo duy trì hiệu lực với điều kiện Bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm cơ bản của 5 Năm hợp đồng đầu tiên và không thực hiện quyền rút tiền từ Giá trị Tài khoản cơ bản.

4. Mất hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực khi (i) Giá trị tài khoản của hợp đồng không đủ để trả Phí bảo hiểm rủi ro và/hoặc Phí quản lý hợp đồng (trừ trường hợp nêu trong mục 3. Bảo đảm hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm bên trên); hoặc (ii) Khi hết thời gian gia hạn nộp phí bảo hiểm mà Bên mua bảo hiểm vẫn không nộp đủ Phí bảo hiểm cơ bản đến hạn, nếu Hợp đồng bảo hiểm đang ở trong 05 (năm) Năm hợp đồng đầu tiên.

LƯU Ý: Nội dung cơ bản trên đây chỉ mang tính chất tham khảo. Chi tiết về quyền lợi, điều khoản loại trừ và các nội dung cơ bản khác của (các) sản phẩm bảo hiểm nêu trên được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản sản phẩm do Bộ Tài chính phê duyệt. Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm này được công bố trên website của Prudential và Bộ Tài chính theo quy định hiện hành.



Việc giao kết một Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là một cam kết dài hạn. Quý khách không nên duy trì hợp đồng chỉ trong thời gian ngắn hạn vì các khoản phí phải trả có thể rất cao trong thời gian đầu của hợp đồng. Việc hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí đã đóng.

Các số liệu trên đây được minh họa với giả định toàn bộ Phí bảo hiểm được đóng đầy đủ và không có giao dịch nào làm thay đổi giá trị tài khoản Hợp đồng. Chi tiết về quyền lợi bảo hiểm được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản của sản phẩm.

XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN VIÊN	XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM
- Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã phân tích nhu cầu tài chính và tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của khách hàng có tên nêu trên một cách đầy đủ, cụ thể, rõ ràng. - Tôi xác nhận đã giải thích đầy đủ và đã tư vấn cho khách hàng có tên nêu trên về chi tiết của Bảng minh họa này cũng như nội dung của Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm.	- Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã được Tư vấn viên có tên nêu trên phân tích về nhu cầu tài chính và tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của tôi một cách đầy đủ, cụ thể, rõ ràng. Tôi có khả năng tài chính để đóng phí bảo hiểm cho Hợp đồng bảo hiểm này. - Tôi xác nhận đã biết và đã được Tư vấn viên giới thiệu và hướng dẫn về công cụ tính toán trên trang tinhphibaohiem.prudential.com.vn giúp tôi có thể tự xây dựng được kế hoạch bảo hiểm và tham khảo các quy tắc, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm mà tôi dự kiến tham gia. - Tôi xác nhận đã đọc kỹ và đã được tư vấn đầy đủ các nội dung chi tiết trên tất cả các trang của Bảng minh họa này cũng như nội dung của Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm. Tôi đã hiểu rõ quyền lợi và trách nhiệm của tôi khi tham gia sản phẩm bảo hiểm này. - Tôi hiểu Giá trị tài khoản hợp đồng tùy thuộc vào mức lãi suất đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung, phí bảo hiểm thực đóng, các khoản thưởng duy trì hợp đồng và số tiền rút ra thực tế từ Giá trị tài khoản hợp đồng, nên Giá trị tài khoản hợp đồng có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với giá trị thể hiện ở Bảng minh họa này. - Tôi hiểu Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực nếu Phí bảo hiểm cơ bản không được đóng đầy đủ theo định kỳ trong vòng 5 Năm hợp đồng đầu tiên, hoặc Giá trị tài khoản hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng 0. - Tôi đồng ý tham gia (các) sản phẩm bảo hiểm này với chi tiết được trình bày và cam kết sẽ thực hiện các nghĩa vụ của Hợp đồng bảo hiểm.



88888887 Chữ ký: _____ Họ và tên: NBUW TEST AGENCY Mã số Tư vấn viên: 88888887 Ngày: 17/07/2024 14:36:39	 Chữ ký: _____ Họ và tên:  Ngày: 17/07/2024 14:36:39
BẢNG MINH HỌA NÀY LÀ MỘT PHẦN CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM VÀ CHỈ CÓ GIÁ TRỊ PHÁP LÝ KHI CÓ ĐẦY ĐỦ SỐ TRANG VÀ CHỮ KÝ CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM	